CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 148 /2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	427.058.759.902	469.947.423.856
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	65.921.994	8.250.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		426.992.837.908	469.939.173.856
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	366.201.817.778	429.758.195.202
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**60.791.020.130**	**40.180.978.654**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	218.124.642	636.915.032
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	3.000.141.951	3.695.412.210
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.426.487.506*	*3.164.062.244*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.20	49.022.710.362	30.391.098.195
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**8.986.292.459**	**6.731.383.281**
11.	Thu nhập khác	31	5.22	29.146.133	788.983.398
12.	Chi phí khác	32	5.22	256.500.593	1.807.718.747
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.22**	**(227.354.460)**	**(1.018.735.349)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**8.758.937.999**	**5.712.647.932**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.926.966.360	1.460.778.888
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**6.831.971.639**	**4.251.869.044**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.254	1.268

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập	Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Phạm Thị Tú Anh	Phan Thị Hoa	Hoàng Văn Cảnh

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

		MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**58.990.483.438**	**45.664.088.611**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**57.708.953.438**	**45.182.558.611**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.547.855.983	7.636.381.672
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.402.683.531	5.195.628.414
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	542.070.204	869.651.939
4.	Phải trả người lao động	314		6.152.586.957	3.379.712.723
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.734.611.704	4.203.741.842
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	14.469.731.837	23.407.257.843
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		859.413.222	490.184.178
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.281.530.000**	**481.530.000**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.13	481.530.000	481.530.000
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		800.000.000	-
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**39.034.907.771**	**35.980.605.176**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.15**	**39.034.907.771**	**35.980.605.176**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.246.000.000	24.246.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*24.246.000.000*	*24.246.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.776.316.786	2.276.316.786
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.657.371.639	4.103.069.044
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*4.103.069.044*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6.657.371.639*	-
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**98.025.391.209**	**81.644.693.787**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập	Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Phạm Thị Tú Anh	Phan Thị Hoa	Hoàng Văn Cảnh

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**67.346.597.928**	**51.663.015.301**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**8.702.462.266**	**5.579.049.319**
1. Tiền	111		8.702.462.266	5.579.049.319
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.957.431.522**	**23.429.104.431**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	16.877.658.580	14.543.887.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.470.076.954	4.806.592.514
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.132.778.361	5.813.599.895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.555.085.693)	(1.734.975.866)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		32.003.320	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**38.475.443.205**	**22.654.861.551**
1. Hàng tồn kho	141	5.5	42.392.783.338	26.356.892.380
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.917.340.133)	(3.702.030.829)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**211.260.935**	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	211.260.935	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30.678.793.281**	**29.981.678.486**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22.305.070.518**	**22.861.430.494**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	10.736.288.074	11.224.196.726
- Nguyên giá	*222*		*28.504.100.057*	*27.585.201.447*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(17.767.811.983)*	*(16.361.004.721)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	11.568.782.444	11.637.233.768
- Nguyên giá	*228*		*12.035.981.088*	*12.035.981.088*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(467.198.644)*	*(398.747.320)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**5.8**	**4.141.405.914**	**4.502.007.522**
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.190.436.564)	(2.829.834.956)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.176.189.024**	**2.475.687.165**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	4.176.189.024	2.475.687.165
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.127.825**	**142.553.305**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	56.127.825	142.553.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**98.025.391.209**	**81.644.693.787**